

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2

-----00-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2011

- **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
- **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		402.566.292.028	417.623.664.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.755.215.300	18.911.751.796
1. Tiền	111	V.1	755.215.300	4.911.751.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	14.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	194.401.892.173	134.345.379.170
1. Đầu tư ngắn hạn	121		196.763.186.954	136.226.652.200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(2.361.294.781)	(1.881.273.030)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.901.914.472	78.065.973.186
1. Phải thu của khách hàng	131		125.028.134.574	75.088.495.102
2. Trả trước cho người bán	132		20.742.910.900	596.734.621
3. Các khoản phải thu khác	135		14.130.868.998	2.380.743.463
IV. Hàng tồn kho	140		1.224.901.959	727.572.412
1. Hàng tồn kho	141		1.224.901.959	727.572.412
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.282.368.124	185.572.987.906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		182.735.960	65.309.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		115.321.834	146.008.785
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V3	42.984.310.330	185.361.670.030
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		219.740.758.549	200.951.014.404
I. Tài sản cố định	220		128.018.450.552	117.447.163.269
1. TSCĐ hữu hình	221	V4	810.663.327	1.120.553.582
- Nguyên giá	222		3.021.097.222	3.021.531.144
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.210.433.895)	(1.900.977.562)
2. TSCĐ vô hình	227			14.045.000
- Nguyên giá	228		95.400.000	95.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(95.400.000)	(81.355.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5	127.207.787.225	116.312.564.687
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		90.530.601.775	83.503.851.135
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6	75.530.601.775	68.503.851.135
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7	15.000.000.000	15.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.191.706.222	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.191.706.222	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		622.307.050.577	618.574.678.874

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		218.061.084.818	224.234.685.231
I. Nợ ngắn hạn	310		218.061.084.818	224.234.685.231
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		30.000.000.000	166.679.958.333
2. Phải trả người bán	312		1.007.981.700	1.025.833.650
3. Người mua trả tiền trước	313		3.230.672.420	160.873.020
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	3.429.903.810	2.323.060.275
5. Phải trả người lao động	315		263.193.406	
6. Chi phí phải trả	316		329.623.502	130.760.643
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	178.082.567.723	53.337.777.606
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.717.142.257	576.421.704
II. Nợ dài hạn	330			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		404.245.965.759	394.339.993.643
I. Vốn chủ sở hữu	410		404.245.965.759	394.339.993.643
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.500.000.000	373.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.790.387.000	2.919.634.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.546.600.829)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.853.240.109	1.404.699.037
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.853.240.109	1.404.699.037
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		25.795.699.370	15.110.961.569
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		622.307.050.577	618.574.678.874

NGƯỜI LẬP BIỂU

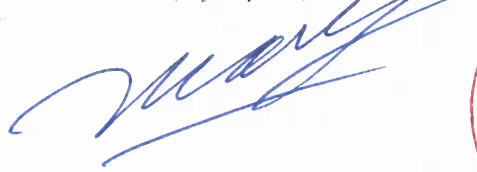
(Ký, họ tên)



Vũ Văn Tuyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Ngày 18 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

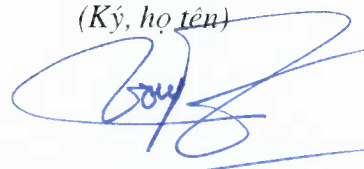
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: VND

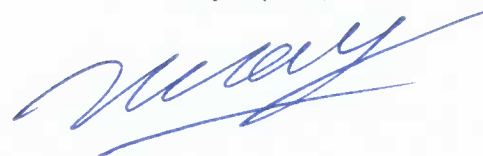
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.10	103.433.899.308	18.884.913.141	128.231.325.571	65.982.304.899
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10		103.433.899.308	18.884.913.141	128.231.325.571	65.982.304.899
4. Giá vốn hàng bán	11		94.644.182.905	18.219.962.868	117.405.493.276	60.329.802.343
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		8.789.716.403	664.950.273	10.825.832.295	5.652.502.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.11	11.487.390.460	14.850.534.126	38.660.908.601	43.978.394.331
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.12	3.362.214.489	3.151.497.772	15.215.746.405	13.231.340.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		515.472.222		1.305.719.807	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.957.731.968	3.166.848.138	8.924.856.762	7.507.563.811
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD { 30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.957.160.406	9.197.138.489	25.346.137.729	28.891.992.791
11. Thu nhập khác	31		2.210.663.459	81.720.000	6.668.090.677	131.416.000
12. Chi phí khác	32				14.515.227	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.210.663.459	81.720.000	6.653.575.450	131.416.000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15.167.823.865	9.278.858.489	31.999.713.179	29.023.408.791
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	3.388.320.098	2.021.809.668	7.499.838.739	6.544.803.344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.779.503.767	7.257.048.821	24.499.874.440	22.478.605.447
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 18...tháng 10...năm 2011

Người lập
(Ký, họ tên)


Vũ Văn Tuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)




Lê Thanh Tung

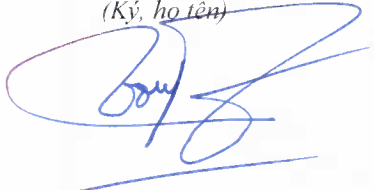
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.167.823.865	9.278.858.489
2. Điều chỉnh các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	116.786.088	138.492.079
Các khoản dự phòng	03		
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.559.136.479)	(20.909.173.674)
Chi phí lãi vay	06	515.472.222	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.240.945.696	(11.491.823.106)
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09	(77.333.176.942)	5.073.646.457
(Tăng) Giảm hàng tồn kho	10	(145.112.467)	(77.671.814)
(Giảm) Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(927.306.890)	(7.389.324.226)
Giảm chi phí trả trước	12	79.178.658	245.308.725
Tiền lãi vay đã trả	13	256.250.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.551.963.785)	(3.209.696.805)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	18.705.773.493	90.538.647.433
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(55.675.412.237)	73.689.086.664
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(652.936.047)	
Tiền thu do thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.551.354.916	5.188.596.184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.898.418.869	5.188.596.184
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.000.000.000	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	7.014.367.579	(6.870.115.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37.014.367.579	(6.870.115.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(13.762.625.789)	72.007.567.348
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	17.517.841.089	8.733.709.561
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.755.215.300	80.741.276.909

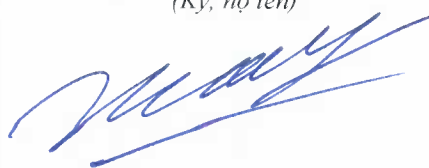
Lập, ngày 18... tháng 10... năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Văn Tuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
PV2**

Lê Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2011

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0102306389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 21/04/2011. Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PV2.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- + Dịch vụ kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- + Dịch vụ và đầu tư tài chính.
- +

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01; Kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các chuẩn mục kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Đơn vị áp dụng và tuân thủ các Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mục kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mục kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mục do Nhà nước đã ban hành; phù hợp với những chuẩn mục kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mục kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mục số 21- Trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ thấp hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay khó khăn tương tự.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dự trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

5. Chi phí XDCB dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn liên doanh theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Được thực hiện theo các nguyên tắc, phương pháp kế toán tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	335.221.697	411.660.271
- Tiền gửi không kỳ hạn	419.993.603	4.500.091.525
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	3.755.215.300	18.911.751.796

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư Chứng khoán	40.181.821.954	37.882.642.200
- Repo chứng khoán	151.871.365.000	72.664.010.000
- Ủy thác đầu tư trả chậm	4.710.000.000	25.680.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.361.294.781)	(1.881.273.030)
Cộng	194.401.892.173	134.345.379.170

3. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	813.865.330	226.000.030
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	42.170.445.000	185.135.670.000
Cộng	42.984.310.330	185.361.670.030

4. Tài sản cố định hữu hình	Thiết bị VP	Phương tiện VT	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
- Tại ngày 01/01/2011	659.653.222	2.361.877.922	3.021.531.144
- Tăng trong kỳ	51.990.000		51.990.000
- Giảm trong kỳ	52.423.922		52.423.922
- Tại ngày 30/09/2011	659.219.300	2.361.877.922	3.021.097.222
GIÁ TRỊ HAO MÒN LK			
- Tại ngày 01/01/2011	557.225.326	1.343.752.236	1.900.977.562
- Khấu hao trong kỳ	52.130.288	295.234.740	347.365.028
- Giảm trong kỳ	37.908.695		37.908.695
- Tại ngày 30/09/2011	571.446.919	1.638.986.976	2.210.433.895
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày 30/09/2011	87.772.381	722.890.946	810.663.327
- Tại ngày 01/01/2011	102.427.896	1.018.125.686	1.120.553.582

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu kỳ	116.312.564.687	103.486.393.766
- Tăng trong kỳ	10.895.222.538	12.826.170.921
- Giảm trong kỳ		
- Số cuối kỳ	127.207.787.225	116.312.564.687

6. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	15.400.000.000	15.400.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Quỳnh - PVI Invest	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18	26.600.000.000	26.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	13.000.000.000	13.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sao Đỏ	15.000.000.000	7.000.000.000

- Công ty TNHH Khải Hưng	5.430.601.775	3.603.851.135
- Công ty CP Đầu tư TMDV Hưng Thịnh Phát		2.800.000.000
Cộng	75.530.601.775	68.503.851.135
7. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Fortika Trung Yên	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.372.699.442	2.267.905.291
- Thuế thu nhập cá nhân	57.204.368	55.154.984
Cộng	3.429.903.810	2.323.060.275
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả Công ty Cổ phần PVI	165.046.527.778	53.146.527.778
- Phải trả Công ty CP Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	7.571.944.444	
- Phải trả Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	1.201.500.000	
- Cổ tức còn phải trả cho cổ đông PV2	3.142.758.673	
- Phải trả khác	1.119.836.828	191.249.828
Cộng	178.082.567.723	53.337.777.606
10. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Luỹ kế đến 30/09/2011	Luỹ kế đến 30/09/2010
- Doanh thu bán hàng hoá	124.646.667.793	64.552.617.626
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.584.657.778	1.429.687.273
Cộng	128.231.325.571	65.982.304.899
11. Doanh thu hoạt động tài chính	Luỹ kế đến 30/09/2011	Luỹ kế đến 30/09/2010
- Lãi tiền gửi	4.576.572.196	3.644.706.016
- Lãi đầu tư, cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	216.217.966	9.010.908.294
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.977.909.602	2.191.619.816
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.890.208.837	29.131.160.205
Cộng	38.660.908.601	43.978.394.331
12. Chi phí hoạt động tài chính	Luỹ kế đến 30/09/2011	Luỹ kế đến 30/09/2010
- Phí uỷ thác quản lý vốn	11.172.361.333	12.506.778.022
- Chi phí lãi vay	515.472.222	
- Dự phòng giảm giá các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn	2.268.535.200	
- Chi phí tài chính khác	1.259.377.650	724.562.263
Cộng	15.215.746.405	13.231.340.285

13. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	<u>Lũy kế đến 30/09/2011</u>	<u>Lũy kế đến 30/09/2010</u>
- Lợi nhuận trước thuế	31.999.713.179	29.023.408.791
- Các khoản thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	2.389.473.601	2.844.195.416
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	389.115.375	
- Thu nhập chịu thuế	<u>29.999.354.953</u>	<u>26.179.213.375</u>
- Thuế suất thông thường	25%	25%
- Thuế thu nhập hiện hành	<u><u>7.499.838.739</u></u>	<u><u>6.544.803.344</u></u>

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Tuyên



Lê Thanh Tùng